

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5668/BTC-NSNN
V/v dự thảo Báo cáo xây dựng định
mức phân bổ chi thường xuyên
năm 2022

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Các bộ, cơ quan trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV¹; trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2017 theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 của Quốc hội, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền đề xuất phương án xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 (đính kèm).

Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương nghiên cứu, có ý kiến tham gia, trong đó, đối với định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các bộ, cơ quan trung ương, đề nghị có ý kiến cụ thể về lựa chọn phương án và lý do lựa chọn; gửi về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) chậm nhất trong ngày 07/6/2021 để tổng hợp (Đồng gửi file điện tử báo cáo về địa chỉ thư điện tử: nguyentrongkhanh@mof.gov.vn).

Thông tin chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Trọng Khánh - Vụ Ngân sách Nhà nước, ĐTCQ: 024 2220 2828 (máy lẻ 3167) hoặc ĐD: 0915.836.667.

Cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (để đăng tải lấy ý kiến rộng rãi);
- Cục TH&TKTC (để đăng tải lấy ý kiến rộng rãi);
- Cục TCDN (để biết và phối hợp);
- Các Vụ: HCSN, PC, I (để biết và phối hợp);
- Lưu: VT, NSNN (22b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

¹ Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021. Lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới. Riêng việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 -2025 thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công và các luật, nghị quyết khác có liên quan.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

(Dự thảo lần 1

Ngày 31/5/2021)

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV; Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bộ Tài chính xin trình Chính phủ những nội dung chủ yếu của Dự thảo Nghị quyết, dự thảo Quyết định về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022, như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN; MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM; ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH; QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết:

Thực hiện Luật NSNN số 83/2015/QH13: Khoản 5 Điều 20 (nhiệm vụ, quyền hạn của UBNDQH): *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN*; khoản 11 Điều 25 (nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): *Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình UBNDQH quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương*; khoản 2 Điều 26 (nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính): *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN...trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước*. Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 của UBNDQH sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14: Khoản 1 Điều 11: *Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (bao gồm chi ĐTPT vốn NSNN và chi thường xuyên) đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh và*

thành phố trực thuộc trung ương; trình UBTVQH trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước. Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV: *Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021. Lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới* và các văn bản hướng dẫn, giao Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cho năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn tới bắt đầu từ năm 2022), trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 làm căn cứ để xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên NSNN là có căn cứ pháp lý.

Trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí tính định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2017 được áp dụng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2021 bên cạnh những kết quả tích cực, cũng đã bộc lộ những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2022 - 2025.

Thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

Thực hiện Luật NSNN và Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội, cần thiết phải xây dựng và ban hành Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 để thay thế cho Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 4/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực¹, làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN giai đoạn 2022 - 2025.

¹ Trên cơ sở Tờ trình số 191/TTr-CP ngày 8/5/2020 của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 và Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 thay thế Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg

2. Quan điểm, mục tiêu:

2.1 Quan điểm:

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (Luật đầu tư, Luật chuyên ngành); đảm bảo các mục tiêu quan trọng về ngân sách nhà nước theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Tập trung khắc phục những vướng mắc và kế thừa những mặt tích cực của nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017, đảm bảo khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Phù hợp khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi NSNN; tăng quyền hạn và trách nhiệm, tính chủ động của các Bộ, địa phương trong quản lý ngân sách nhà nước; khuyến khích địa phương tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư, chủ động bố trí dự toán nhiệm vụ chi để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công theo yêu cầu Nghị quyết số 18, 19, 27-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

2.2 Mục tiêu:

Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 cùng với nguyên tắc, tiêu chí và định mức chi đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là cơ sở Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW năm 2022, trong đó việc xác định dự toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương; xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và NSDP và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (nếu có).

Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tình hình thực tế của địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSDP năm 2022 trình Hội đồng nhân dân quyết định, làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán chi NSDP, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN.

3. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Thực hiện quy định của Luật NSNN, Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội, Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021; Chương trình công tác của Chính phủ năm 2021; kế thừa hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội kèm theo Tờ trình số 91/TTr-BTC ngày 19/5/2020 của Bộ Tài chính; Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 870/QĐ-BTC ngày 29/4/2021 về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 gồm đại diện của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Đồng thời, để phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022, trên cơ sở đánh giá, đề xuất của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và dự thảo hồ sơ trình Chính phủ kèm theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo trình Chính phủ đề xuất trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 266 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 46:

1. Đánh giá kết quả đạt được:

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 đã đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW, cơ bản đảm bảo nguồn lực tài chính ngân sách để các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH, ASXH, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại của quốc gia và từng cấp chính quyền địa phương.

Tiêu chí, định mức chi thường xuyên lấy tiêu chí dân số là chủ yếu đã khuyến khích sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Tiêu chí, định mức chi thường xuyên là rõ ràng, dễ tính toán, đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng trong phân bổ chi thường xuyên NSNN.

2. Một số tồn tại, vướng mắc:

- Qua thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 và kéo dài sang năm 2021, một số chính sách lớn (như: cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công; tiền lương; chính sách bảo trợ xã hội...) đã được sửa đổi, bổ sung, chỉ số giá cả đã

tăng lên,...Do vậy, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên của các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương không còn phù hợp với giai đoạn 2022-2025, cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Định mức phân bổ ngân sách đối với các địa phương căn cứ theo tiêu chí dân số là chủ yếu, nhưng vẫn còn chi tiết, cụ thể về các tiêu chí bổ sung sẽ phức tạp, không tạo địa phương được chủ động phân bổ ngân sách địa phương theo lĩnh vực, nhiệm vụ cho phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương;

- Tiêu chí phân vùng để phân bổ ngân sách hiện nay cần bổ sung, sửa đổi theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 cần phân định lại vùng kinh tế trong phân bổ ngân sách cho phù hợp yêu cầu Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội; Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII).

III. YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC NỘI DUNG CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:

1. Yêu cầu:

- Xây dựng định mức chi thường xuyên NSNN năm 2022 phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2022 và giai đoạn 2022- 2025.

- Thúc đẩy cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, tăng chi đầu tư phát triển, tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN:

- Đối với các bộ, cơ quan trung ương:

+ Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét theo 02 phương án:

Phương án 1: Cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46, có điều chỉnh tăng ở mức phù hợp để các Bộ, cơ quan trung ương đảm bảo các nhiệm vụ chi theo các chế độ, tiêu chuẩn quy định. Theo đó, dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương gồm 03 phần: (1) Định mức tính theo biên chế; (2) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (sau đây gọi chung là quỹ lương) và (3) Chi đặc thù ngoài định mức

Phương án 2: Thiết kế lại định mức chi thường xuyên theo hướng dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương gồm 02 phần: (1) Định mức tính theo biên chế (bao gồm chi quỹ lương) và (2) Chi đặc thù ngoài định mức.

+ Đối với các lĩnh vực sự nghiệp, quy định định mức phân bổ căn cứ theo chủ trương tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị quyết 19-NQ/TW của Trung ương; các quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Đối với chi an ninh, quốc phòng: Cơ bản kế thừa quy định như tại Quyết định 46 và có bổ sung cho phù hợp yêu cầu của giai đoạn 2021-2025, như sau: *“Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên”*.

- Đối với NSDP:

+ Định mức tiếp tục lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính, có điều chỉnh phân vùng theo quy định của pháp luật hiện hành; sửa đổi, bổ sung định mức các tiêu chí bổ sung đối với từng lĩnh vực chi ngân sách để phù hợp với thực tế và đảm bảo tính đặc thù đối với từng vùng, từng địa phương.

+ Đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do cơ quan có thẩm quyền đã ban hành đến ngày 31/5/2021³ và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

³ Chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ do trong năm 2021 vẫn thực hiện theo chuẩn nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 trong năm 2022 mới tổ chức rà soát, xác định đối tượng.

+ Định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên và tình hình thực tế của địa phương để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

3. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chương I: Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Chương II: Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022: Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, quy định giao Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Chương III: Điều khoản thi hành: Quy định áp dụng định mức để xây dựng dự toán ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

4. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Điều 1: Ban hành kèm theo Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Điều 2: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 3: Nguyên tắc áp dụng định mức.

Điều 4: Tổ chức thực hiện.

Điều 5: Hiệu lực thi hành.

Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

5. Nội dung chủ yếu định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN năm 2022

5.1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương

5.1.1 Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

a) Về tiêu chí phân bổ:

Phần lớn ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương đều đánh giá cao việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ dựa trên tiêu chí biên chế được giao, tăng tính chủ động của các đơn vị trong việc điều hành hằng năm.

Đồng thời, nhiều nhiệm vụ chi mang tính chất chung của tất cả các cơ quan được tính toán gắn với từng biên chế (như: tiêu chuẩn máy móc trang thiết bị, văn phòng phẩm, các chế độ khen thưởng, công tác phí,...).

Với những ưu điểm đó, hệ thống nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ năm 2022 tiếp tục kế thừa giai đoạn trước, được xác định căn cứ theo số biên

chế được giao đối với mỗi cơ quan, có phân bậc theo quy mô biên chế, đảm bảo sự công bằng, minh bạch trong công tác xây dựng dự toán.

b) Về đối tượng áp dụng: Cơ bản kế thừa quy định tại Nghị quyết 266 và Quyết định 46, như sau:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế được giao; dự toán chi NSNN hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

- Đối với các cơ quan trung ương còn lại, tiếp tục xây dựng định mức phân bổ tính theo quy mô biên chế phân theo 02 nhóm cơ quan:

+ Nhóm các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (áp dụng chung cả khối cơ quan Bộ và Tổng cục Thi hành án dân sự), Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Tiếp tục áp dụng định mức ưu tiên cao hơn.

Riêng Bộ Tư pháp, điều chỉnh theo hướng áp dụng chung một định mức đối với cả khối cơ quan Bộ Tư pháp và Tổng cục Thi hành án dân sự để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chung của Bộ.

+ Đối với các Bộ, cơ quan khác: xây dựng định mức theo phương thức tính theo từng bậc biên chế.

- Các Hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được NSNN hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Riêng đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù:

Tại Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2021 quy định: *“Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương”⁴*. Tuy nhiên, đến nay, các cấp có thẩm quyền chưa quyết định cụ thể về cơ chế quản lý tài chính sẽ áp dụng với các cơ quan này kể từ sau thời điểm thực hiện tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

Năm 2021, phương án phân bổ NSTW được thông qua đã yêu cầu các đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù tiết kiệm chi tối thiểu 15% so với năm 2020.

Trên tinh thần yêu cầu các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù tiếp tục triệt để tiết kiệm như các Bộ, cơ quan trung ương khác, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau: *“Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức bố trí dự*

⁴ Hội nghị lần thứ 13 Ban chấp hành Trung ương khóa XII đã thống nhất lùi thời điểm thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW đến ngày 01/7/2022.

toán chi thường xuyên năm 2022 căn cứ quy định về cơ chế tài chính, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2021 và yêu cầu tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người)''.

c) Về nội dung của định mức: Bộ Tài chính trình Chính phủ theo 02 phương án:

* **Phương án 1:** Cơ bản giữ như quy định tại Nghị quyết 266 và Quyết định 46, theo đó, dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương gồm 03 phần:

(i) Chi quỹ lương của số biên chế được giao.

(ii) Định mức phân bổ tính theo biên chế, đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

(iii) Các khoản chi đặc thù ngoài định mức⁵:

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt

⁵ Các nhiệm vụ chi này được bố trí dự toán chi căn cứ các chế độ chi, khối lượng nhiệm vụ,... Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định dự toán chi ngân sách hằng năm.

động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cao cấp khi đi công tác ngoài nước; kinh phí đảm bảo kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào phải bố trí mức cao đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

* **Phương án 2:** Dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các bộ, cơ quan trung ương gồm 02 phần:

(i) Định mức phân bổ tính theo biên chế, đã bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được giao; chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

(ii) Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cao cấp khi đi công tác ngoài nước; kinh phí đảm bảo kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào phải bố trí mức cao đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Về phân bậc quy mô biên chế:

- Về chỉ tiêu biên chế được giao: Tại các Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương và Kết luận số 17-NQ/TW mới chỉ đưa ra các tỷ lệ cắt giảm biên chế đến năm 2021; đối với giai đoạn từ năm 2021 trở đi chưa có quy định cụ thể; vì vậy, định mức năm 2022 được xác định căn cứ theo số biên chế được giao của các Bộ, cơ quan trung ương năm 2021⁶.

⁶ Đối với khối cơ quan thuộc Chính phủ xác định căn cứ theo số biên chế được giao năm 2021 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ. Đối với khối các cơ quan còn lại (cơ quan Đảng, cơ quan thuộc Quốc

- Về phân bậc biên chế: Kế thừa quy định tại Nghị quyết 266 và Quyết định 46 được phân bậc thành 04 nhóm theo quy mô biên chế, gồm: dưới 100 biên chế; từ biên chế thứ 101 đến biên chế thứ 500; từ biên chế thứ 501 đến biên chế thứ 1.000 và từ biên chế thứ 1.001 trở lên.

đ) Về các bậc định mức cụ thể:

* **Phương án 1:** Xác định trên nguyên tắc kết cấu các khoản chi thường xuyên mang tính chất chung phát sinh trong giai đoạn vào định mức và điều chỉnh tăng thêm một phần kinh phí để hỗ trợ thực hiện các hợp đồng lao động theo quy định, bù đắp một phần nhu cầu tăng thêm do tăng các chế độ chi tiêu, tăng chỉ số giá tiêu dùng, giá một số mặt hàng thiết yếu. Cụ thể:

- Kết cấu các khoản chi thường xuyên mang tính chất chung phát sinh trong giai đoạn vào định mức, như sau: Trên cơ sở dự toán NSNN đã giao và phương án phân bổ dự toán chi tiết năm 2021 của các Bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính rà soát, dự kiến kết cấu khoảng 500 tỷ đồng kinh phí chi thường xuyên đang bố trí trong các khoản chi đặc thù của các Bộ, cơ quan trung ương vào định mức mới.

- Điều chỉnh tăng thêm để đảm bảo chi trả tiền lương cho các hợp đồng lao động (hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ) theo quy định và kinh phí hoạt động bộ máy do điều chỉnh các chế độ, định mức chi tiêu, cụ thể:

+ Đối với tiền lương cho đối tượng Hợp đồng lao động (hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ):

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3.1 Nghị quyết 27-NQ/TW⁷ và tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nội dung về chế độ hợp đồng lao động⁸;

Đồng thời, xuất phát từ thực tế Định mức theo Quyết định 46 đang kết cấu kinh phí chi cho mỗi hợp đồng lao động (bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động) tính theo lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng. Nay, mức tiền lương cơ sở đã lên 1,49 triệu đồng/tháng (tăng khoảng 23%), cùng một số khoản chi hoạt động phát sinh tăng do điều chỉnh chế độ, tăng giá một số mặt hàng thiết yếu. Theo đó, tính tăng phần kinh phí để chi trả cho hợp đồng lao động (hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ) bình quân khoảng 25% so với định mức tại Quyết định 46.

hội,...) xác định căn cứ theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao gần nhất, trừ đi số biên chế phải cắt giảm theo Kết luận 17 của Bộ Chính trị.

⁷ Quy định: “Thực hiện thống nhất chế độ hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động (hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ) đối với những người làm công việc thừa hành, phục vụ (yêu cầu trình độ đào tạo dưới trung cấp), không áp dụng bảng lương công chức, viên chức đối với các đối tượng này”.

⁸ Quy định: “Đối với các cơ quan hành chính thì kinh phí thực hiện hợp đồng các công việc quy định tại Điều 1 Nghị định này do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định của pháp luật”.

+ So với thời điểm ban hành định mức phân bổ năm 2017, chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2017 đến năm 2021 tăng khoảng 14,3%, giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu (như điện, nước, xăng dầu,...) cũng như nhiều chế độ chi tiêu đã được điều chỉnh tăng (như: chế độ công tác phí tăng khoảng 30%,...), Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng định mức phân bổ chi thường xuyên khoảng 10% để bù đắp một phần nhu cầu kinh phí tăng thêm của các Bộ, cơ quan trung ương.

Tổng hợp các yếu tố điều chỉnh tăng như trên, định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương năm 2022 từ 57-72 triệu đồng/biên chế/năm, theo từng bậc biên chế như sau:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Bậc biên chế	Định mức năm 2022	Định mức theo Quyết định 46	So sánh (%)
1	Các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ	72	55	131%
2	Các cơ quan còn lại áp dụng phương pháp lũy thoái theo bậc biên chế:			
-	Từ 100 biên chế trở xuống	70	54	130%
-	Từ biên chế thứ 101 đến 500	65	50	130%
-	Từ biên chế thứ 501 đến 1.000	61	48	127%
-	Từ biên chế thứ 1.001 trở lên	57	45	127%

Trong năm 2022, tiếp tục yêu cầu các Bộ, cơ quan trung ương rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền, chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi và nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) so với dự toán năm 2021.

* **Phương án 2:** Kết cấu chi quỹ lương (tính đến mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, đủ 12 tháng) và các nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung phát sinh trong giai đoạn 2017-2021 vào định mức.

Trên cơ sở đó, dự kiến các bậc định mức cụ thể như sau:

STT	Cơ quan	Định mức 2017	Định mức 2022	Ghi chú
1	Khối cơ quan tư pháp, thanh tra, kiểm toán	55	Tăng thêm 20% so với bậc định	

STT	Cơ quan	Định mức 2017	Định mức 2022	Ghi chú
			mức cùng quy mô biên chế ⁹	
2	Các cơ quan Trung ương khác			
-	100 biên chế đầu tiên	54	225	
-	Từ biên chế thứ 101 đến 500	50	210	
-	Từ biên chế thứ 501 đến 1000	48	180	
-	Từ biên chế thứ 1001 trở lên	45	170	

Trong năm 2022, yêu cầu các Bộ, cơ quan trung ương tiếp tục thực hiện nguyên tắc tiết kiệm như đã nêu tại phương án 1.

Khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chính sách tiền lương, NSNN sẽ bổ sung kinh phí cho các Bộ, cơ quan trung ương theo quy định.

5.1.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp:

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau:

“(i) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập cơ bản tự đảm bảo chi thường xuyên (thu sự nghiệp lớn hơn 90% chi thường xuyên của đơn vị), ngân sách nhà nước không hỗ trợ (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (thu sự nghiệp đáp ứng dưới 90% chi thường xuyên của đơn vị): Khuyến khích đơn vị tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị này bình quân 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, các khoản chi có tính chất lương và chi cho con người).

⁹ Vận dụng như quy định tại Quyết định 151/2006/QĐ-TTg về định mức năm 2007. Ví dụ: Thanh tra Chính phủ có hơn 400 biên chế sẽ được áp dụng định mức của bậc từ 101 đến 500 biên chế x 1,2 lần; cụ thể: 210 x 1,2 = 252 triệu đồng/biên chế/năm.

Yêu cầu các đơn vị tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng không quá định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế.

(ii) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định”.

5.1.3. Đối với lĩnh vực chi quốc phòng, an ninh: Bộ Tài chính trình Chính phủ cơ bản kế thừa quy định như tại Quyết định 46 và có bổ sung cho phù hợp yêu cầu của giai đoạn 2021-2025, như sau: “*Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên”.*

5.2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

5.2.1. Tiêu chí dân số

(1) Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu dân số trung bình năm 2022 (dự kiến trên cơ sở dân số năm 2019, 2020 do Bộ KH&ĐT cung cấp, ước tính năm 2021).

(2) Phân 04 vùng dân số như sau:

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025¹³, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận các huyện, xã đảo, Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị¹⁴, Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh phân 04 vùng dân số như sau:

¹³ Hiện nay, Ủy ban Dân tộc đang tổng hợp, tổ chức thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

¹⁴ Dân số đô thị là dân số thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn.

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận danh sách của Ủy ban Dân tộc.

- Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

c) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

(3) Dân số trung bình năm 2022 phân vùng theo trình độ phát triển:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) dự kiến dân số trung bình năm 2022¹⁵ của cả nước, từng địa phương gửi Bộ Tài chính và các địa phương để làm tiêu chí tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

- Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III; ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn gửi Bộ Tài chính và các địa phương để thực hiện phân vùng dân số theo trình độ phát triển.

¹⁵ Trên cơ sở dân số năm 2019, 2020 do Bộ KH&ĐT cung cấp, ước tính năm 2021.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ dân số trung bình năm 2022 và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt tự xác định và chịu trách nhiệm tính toán dân số từng vùng theo trình độ phát triển thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội.

5.2.2. Cơ bản tiếp tục kế thừa Nghị quyết số 266 và Quyết định 46, đồng thời có sửa đổi, bổ sung trong từng lĩnh vực cho phù hợp với nội dung chủ yếu sau:

- Đối với chi sự nghiệp giáo dục, tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi con người) đảm bảo tối thiểu 18% tổng chi giáo dục (Quyết định 46, tỷ lệ này là 18%), đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng ĐBKK&KK cao hơn mức bình quân chung quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%, do: Từ năm 2017 đến nay Nhà nước đã ban hành nhiều chế độ tiền lương, phụ cấp. Giai đoạn 2017-2021, lương cơ bản tăng từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng (tăng 23%), chỉ số tăng giá tiêu dùng trong giai đoạn là 18,3%. Đồng thời, giai đoạn 2017-2021 thực hiện chủ trương cơ cấu lại chi NSNN, Chính phủ đã yêu cầu các địa phương tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên.

- Đối với chi quản lý hành chính, tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi con người) đảm bảo tối thiểu 25% tổng chi quản lý hành chính (giữ như Quyết định 46).

- Định mức chi thường xuyên chi để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

5.2.3 Dự kiến mức chi đối với từng tiêu chí chính (dân số) và các tiêu chí bổ sung theo 02 phương án. Cụ thể như sau:

5.2.3.1. Phương án 01 (phân bổ 13 lĩnh vực chi thường xuyên)

(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 18 tuổi trở xuống) như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng
Vùng đặc biệt khó khăn	5.054.400	2,00	7.202.500	1,90	1,42
Vùng khó khăn	3.538.100	1,40	5.117.600	1,35	1,45
Đô thị	2.148.100	0,85	3.032.600	0,80	1,41
Vùng khác còn lại	2.527.200	1,00	3.790.800	1,00	1,50

Định mức để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, học bổng học sinh dân tộc nội trú và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập, kinh phí thực hiện chương trình đổi mới nội dung sách giáo khoa.

- Đối với Vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so vùng khác còn lại để thực hiện các chế độ, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

b) Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 18%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn;
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/QĐ-TTg;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/NĐ-CP;

- Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP.

(2) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề gồm:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (trừ dân số 18 tuổi trở xuống) như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	205.000	2,00	292.200	1,90	1,43
Vùng khó khăn	143.500	1,40	207.600	1,35	1,45
Đô thị	92.200	0,90	123.000	0,80	1,33
Vùng khác còn lại	102.500	1,00	153.800	1,00	1,50

Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo Quyết định 46, đồng thời tăng mức chi để thực hiện các nhiệm vụ:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và kinh phí thực hiện tăng quy mô, chất lượng và các loại hình đào tạo.

- Đối với vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so với vùng khác còn lại để tăng cường đào tạo và đào tạo nghề cho đồng bào miền núi, dân tộc, đào tạo cán bộ cơ sở xã, phường, thị trấn và tăng quy mô đào tạo, nhất là đào tạo giáo viên phục vụ sự nghiệp giáo dục trên địa bàn miền núi.

(3) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế gồm:

a) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Tiếp tục đảm bảo chế độ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng; học sinh, sinh viên; cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào; thanh niên xung phong; dân công hỏa tuyến) được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Đưa vào định mức chế độ, chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp,

lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Luật BHYT (Nghị quyết số 266 chưa có quy định): mặc dù theo chế độ quy định, Nhà nước chỉ hỗ trợ khi đối tượng tham gia mua BHYT, các đối tượng tham gia thay đổi hàng năm, đến nay hầu hết các địa phương đều tích cực triển khai các biện pháp thực hiện BHYT toàn dân, hỗ trợ thêm từ NSDP để đẩy nhanh số lượng người tham gia BHYT (trong đó có các đối tượng trên). Tuy nhiên, do biến động các đối tượng này hàng năm ở từng địa phương trong giai đoạn 2017-2020 cơ bản ổn định, nên kiến nghị đưa vào định mức chi thường xuyên trong cân đối NSDP.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, phải thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám chữa bệnh qua bảo hiểm y tế. Vì vậy, để đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù của ngành y tế; tăng kinh phí thực hiện Nghị quyết 18/2008/QH12 của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng; đồng thời, xác định ưu tiên đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so vùng khác còn lại để thực hiện các chế độ khám chữa bệnh đối với vùng miền núi, vùng cao theo các chế độ, chính sách đã ban hành; đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về dân số và gia đình; định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	469.100	1,90	351.850	1,90	0,75
Vùng khó khăn	333.300	1,35	250.000	1,35	0,75
Đô thị	182.700	0,74	148.200	0,80	0,81
Vùng khác còn lại	246.900	1,00	185.200	1,00	0,75

(4) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể gồm:

Để khắc phục những ý kiến về định mức chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể dự kiến định mức phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể như sau:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017	Định mức năm 2022	Mức tăng
------	-------------------	-------------------	----------

	Mức phân bỏ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bỏ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	87.100	1,80	130.700	1,80	1,50
Vùng khó khăn	71.600	1,48	107.400	1,48	1,50
Đô thị	52.700	1,09	79.100	1,09	1,50
Vùng khác còn lại	48.400	1,00	72.600	1,00	1,50

Đối với vùng đồng bào đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,8 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,48 lần so vùng khác còn lại để đảm bảo nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn rộng, mật độ dân số thấp (chế độ công tác phí, hội nghị phí, chi phí đi lại,...).

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để tăng nguồn lực cho những địa phương này.

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Các huyện, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/huyện; 1.200 triệu đồng/xã. Các huyện, xã thuộc vùng khác còn lại được phân bổ 2.500 triệu đồng/huyện; 700 triệu đồng/xã.

c) Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định.

d) Trên cơ sở định mức nêu tại điểm a, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 75%.

(5) Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin gồm:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bỏ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bỏ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	56.900	1,95	85.400	1,95	1,50
Vùng khó khăn	40.900	1,40	61.400	1,40	1,50
Đô thị	26.600	0,91	39.900	0,91	1,50
Vùng khác còn lại	29.200	1,00	43.800	1,00	1,50

Đối với vùng đồng bào đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,95 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại để tăng chi thực hiện các chế độ về

thông tin, tuyên truyền đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành; tăng chi do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác thông tin, tuyên truyền,...).

(6) Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng ĐBKK	34.200	1,94	51.300	1,94	1,50
Vùng khó khăn	24.600	1,40	36.900	1,40	1,50
Đô thị	15.800	0,90	23.700	0,90	1,50
Vùng khác còn lại	17.600	1,00	26.400	1,00	1,50

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,95 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác phát thanh truyền hình ở miền núi, vùng cao khó khăn,...), kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc.

(7) Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao gồm:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Để khắc phục những ý kiến về định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo dân số như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	26.400	1,90	39.600	1,89	1,50
Vùng khó khăn	19.500	1,40	29.300	1,40	1,50
Đô thị	18.600	1,34	27.900	1,33	1,50
Vùng khác còn lại	13.900	1,00	20.900	1,00	1,50

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác thể dục thể thao ở miền núi, vùng khó khăn, chế độ đối với các vận động viên, khen thưởng đối với vận động viên có thành tích cao, thực hiện nhiệm vụ phát triển phong trào thể thao quần chúng..).

(8) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội gồm:**a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:***Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	57.300	1,70	86.000	1,70	1,50
Vùng khó khăn	47.200	1,40	70.800	1,40	1,50
Đô thị	31.000	0,92	46.500	0,92	1,50
Vùng khác còn lại	33.700	1,00	50.600	1,00	1,50

Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo Quyết định 46; Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,7 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại để tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chế độ bảo đảm xã hội đối với người nghèo.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Tiếp tục chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội (theo hệ số hỗ trợ quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ); trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc. Hỗ trợ thêm chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết và nâng mức từ 500.000 đồng/gia đình lên 1.000.000 đồng/gia đình.

- Bổ sung tiêu chí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

(9) Định mức phân bổ chi quốc phòng gồm:**a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:***Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	63.600	2,00	139.900	2,00	2,20
Vùng khó khăn	44.500	1,40	97.900	1,40	2,20
Đô thị	31.800	1,00	70.000	1,00	2,20
Vùng khác còn lại	31.800	1,00	70.000	1,00	2,20

Định mức chi trên để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do NSDP thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ,...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.500 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.500 triệu đồng/xã đảo, 300 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/xã (hệ số 1,33 lần/xã biên giới; tăng 1,8 lần so với Quyết định số 46).

(10) Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2022		Mức tăng so định mức 2017 (lần)
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	27.600	2,00	46.900	2,00	1,70
Vùng khó khăn	19.300	1,40	32.800	1,40	1,70
Đô thị	18.200	1,32	30.900	1,31	1,70
Vùng khác còn lại	13.800	1,00	23.500	1,00	1,70

Định mức chi trên để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội do NSDP thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ công an xã theo Pháp lệnh công an xã,...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới (tăng 1,7 lần so với Quyết định số 46), 1.000 triệu đồng/xã đảo, 200 triệu đồng/xã ven biển, để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn (đối với xã biên giới); đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên thì mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã (hệ số 1,5 lần/xã biên giới, tăng 1,8 lần so với Quyết định số 46).

(11) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán năm 2022 để phù hợp với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ của từng địa phương, có sự ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện phát triển khoa học, công nghệ.

(12) Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ:

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/Km.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2022	
	Mức phân bổ	Hệ số so với vùng khác còn lại
1	2	3
Vùng đặc biệt khó khăn	876.400	2,00
Vùng khó khăn	657.300	1,50
Đô thị	372.500	0,85
Vùng khác còn lại	438.200	1,00

(13) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSNN, trong đó NSTW 10%, NSDP 90% (tăng 5% so với Quyết định 46). Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSDP được phân bổ theo các tiêu chí sau:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số (giảm 8% so với Quyết định 46), cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% (giảm 5% so với Quyết định 46) phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo quy mô GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 35\% \times \frac{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

c) Dành 25% (tăng 13% so với Quyết định 46) phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \frac{\text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp).

(14) Mức phân bổ chi khác của NSDP:

LuatVietnam

Phân bổ theo tỷ trọng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 13).

(15) Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

(16) Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế, chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về NSTW:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80% số chi tính theo định mức dân số;

Các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 70% số chi tính theo định mức dân số;

Tỉnh Thừa Thiên - Huế và tỉnh Thanh Hóa: Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, theo đó đã yêu cầu “*Nghiên cứu ban hành các tiêu chí đặc thù phân loại đô thị, đơn vị hành chính, mô hình đô thị phù hợp với Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế*”. Tỉnh Thanh Hóa, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã giao “*Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo: (2) Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, tài chính, phân cấp quản lý và tổ chức bộ máy, biên chế cho tỉnh Thanh Hóa bảo đảm tính tương đồng với các thành phố lớn khác trong cả nước trình Quốc hội xem xét, ban hành*”. Từ tình hình trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định hỗ trợ thêm cho tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Thanh Hóa 50% số chi tính theo định mức dân số đối với một số sự nghiệp (đào tạo và dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin) để thể hiện sự hỗ trợ cơ chế, chính sách đặc thù trong phân bổ định mức chi thường xuyên đối với 2 địa phương này.

Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW còn lại được phân bổ thêm 40%.

Tỷ lệ điều tiết về NSTW của từng tỉnh/thành phố được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2021 đã được Quốc hội quyết định.

(17) Nguyên tắc xử lý cân đối: Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính

theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

5.2.3.2. Phương án 02 - phân bổ 03 nhóm lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ và các lĩnh vực còn lại.

(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2022	
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại
1	2	3
Vùng đặc biệt khó khăn	4.396.300	2,00
Vùng khó khăn	3.297.200	1,50
Đô thị	1.099.100	0,50
Vùng khác còn lại	2.198.200	1,00

Định mức để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, học bổng học sinh dân tộc nội trú và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập, kinh phí thực hiện chương trình đổi mới nội dung sách giáo khoa.

- Đối với Vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 2 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,5 lần so vùng khác còn lại để thực hiện các chế độ, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và kinh phí thực hiện tăng quy mô, chất lượng và các loại hình đào tạo.

b) Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 18%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng

đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn;
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/QĐ-TTg;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/NĐ-CP;
- Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP.

(2) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán năm 2022 để phù hợp với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ của từng địa phương, có sự ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện phát triển khoa học, công nghệ.

(3) Mức phân bổ chi các lĩnh vực còn lại:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2022	
	Mức phân bổ	Hệ số so vùng khác còn lại
1	4	5
Vùng đặc biệt khó khăn	3.105.000	2,00
Vùng khó khăn	2.328.800	1,50
Đô thị	776.250	0,50
Vùng khác còn lại	1.552.500	1,00

b) Định mức phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, gồm:

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ được tính trên cơ sở đối tượng năm 2021, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo còn được phân bổ với mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

- Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định;

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa;

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

- Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế, chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về NSTW:

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 70%;

Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 65%;

Các tỉnh Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số;

Các địa phương có đóng góp về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 55%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 50%.

Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017 - 2020 đã được Quốc hội quyết định.

(4) Nguyên tắc xử lý cân đối: Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển..

5.2.3.3. Dự phòng NSDP:

Căn cứ vào khả năng NSNN, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân bổ dự phòng NSDP đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (từ 2 - 4% tổng chi ngân sách).

5.2.3.4. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

a) Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của NSNN tăng thêm số bổ sung cân đối từ NSTW cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật NSNN.

b) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm NSDP tăng thu lớn.

5.2.3.5. Tổ chức thực hiện:

NSTW hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2022, các chế độ, chính sách chưa bố trí cân đối dự toán chi cân đối NSDP năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

IV. VỀ ĐỀ XUẤT NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ TỪ NSTW CHO NSDP THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHÍNH SÁCH ASXH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH GIAI ĐOẠN 2022-2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI NSDP

1. Về hỗ trợ cơ chế hỗ trợ từ NSTW cho NSDP để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, chính sách an sinh xã hội:

Kiến nghị giai đoạn 2022-2025, Bộ Tài chính trình Chính phủ trình cấp có thẩm quyền: “Từ năm ngân sách 2022, NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP thông qua 03 CTMTQG, trong đó Trung ương hỗ trợ các địa phương có khó khăn về ngân sách: 70% đối với các địa phương thuộc vùng miền núi, Tây Nguyên; 50% đối với các địa phương ngân sách trung ương còn phải hỗ trợ trên 60%; 30% đối với các địa phương đảm bảo ngân sách từ 60% trở lên; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW, NSDP tự đảm bảo. Trường hợp Trung ương ban hành các chính sách ASXH, chính sách làm tăng chi ngân sách; các địa

phương cần chủ động tiết kiệm chi, tăng thu để thực hiện; trường hợp địa phương đã thực hiện các biện pháp trên mà chưa cân đối được nguồn, khi đó NSTW sẽ hỗ trợ để thực hiện¹⁸. Những địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh, ... lớn, chủ động bố trí dự toán NSDP (dự phòng, quỹ dự trữ tài chính, ...) ở mức cao hơn, để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của NSDP, NSTW sẽ bổ sung có mục tiêu cho NSDP theo nguyên tắc hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”

2. Về điều chỉnh phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; số thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô để bảo trì đường bộ:

(1) Cơ chế thu, chi từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa:

- Cơ chế thu nộp: Căn cứ quy định của Luật NSNN, thu xử phạt vi phạm hành chính (bao gồm cả xử phạt lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa) cơ quan Trung ương thu, hạch toán NSTW hưởng 100%.

- Cơ chế chi:

a) Quy định hiện hành: Nghị quyết số 50/2017/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2018: *Trong giai đoạn 2018-2020, bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần NSTW được hưởng phát sinh trên địa bàn từng địa phương năm trước liền kề năm hiện hành. Bố trí 30% còn lại cho Bộ Công an để thực hiện chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông của các cơ quan trực thuộc, thực hiện mua sắm tập trung một số phương tiện, trang thiết bị nghiệp vụ cần bảo đảm thống nhất, đồng bộ phục vụ công tác của lực lượng cảnh sát giao thông, đồng thời điều tiết hỗ trợ cho công an một số địa phương có nguồn thu khó khăn để chi phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn. Năm 2021, Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2021 quy định: Tiếp tục giữ ổn định tỷ lệ phần trăm phân chia, cơ chế điều tiết một số khoản thu đã được Quốc hội quyết định trong giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.*

b) Dự kiến giai đoạn 2022-2025. Bộ Tài chính trình Chính phủ trình cấp có thẩm quyền 02 Phương án thực hiện.

Phương án 1, kiến nghị cấp có thẩm quyền bố trí dự toán tương ứng số thu cho Bộ Công an và giao Bộ Công an phân bổ cho các đơn vị, địa phương

¹⁸ Ban hành các Đề án, cơ chế chính sách làm tăng chi ngân sách phải chủ động tính toán phương án đảm bảo NSTW, NSDP trước khi ban hành.

gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định để phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông;

Phương án 2, thực hiện như cơ chế hiện nay (thực hiện phân bổ bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP để thực hiện), tỷ lệ phân bổ bổ sung có mục tiêu cho các địa phương, Bộ Công an đề xuất gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định để phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong dự toán chi NSNN hàng năm.

(2) Về cơ chế quản lý phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô:

a) Giai đoạn 2017-2021:

Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô được nộp toàn bộ vào NSTW (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) và được bố trí từ NSNN để duy tu, bảo trì đường bộ. Trong giai đoạn 2017-2021, thực hiện phân chia giữa NSTW và NSDP nguồn thu này theo tỷ lệ tương ứng là 65% và 35% để chi cho quản lý, bảo trì đường bộ; Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc phân bổ nguồn 35% phí sử dụng đường bộ cho các địa phương theo 03 tiêu chí ((i) chiều dài đường bộ của địa phương, (ii) số xe ô tô quy tiêu chuẩn đăng ký tại địa phương và (iii) hệ số khó khăn về nguồn thu của từng địa phương).

Luật Phí và lệ phí quy định thẩm quyền quyết định thu phí: *Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc trung ương quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý.* Thực tế, giai đoạn qua, Chính phủ đã trình Quốc hội đưa khoản thu này nộp NSTW và bố trí từ ngân sách chi cho công tác bảo trì đường bộ (bao gồm chi bảo trì hệ thống đường quốc lộ và bổ sung có mục tiêu cho địa phương bảo trì hệ thống đường địa phương).

b) Dự kiến giai đoạn 2022-2025: Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải đề xuất nguyên tắc phân bổ cho các địa phương gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trong dự toán thu, chi NSNN hàng năm.

V. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Bộ Tài chính sẽ bổ sung sau khi có ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương)

VI. VỀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP:

(Bộ Tài chính sẽ bổ sung sau khi có ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương)

Xin gửi kèm theo Tờ trình này các tài liệu sau:

(1) Dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

(2) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

(3) Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017.

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ: HCSN, Pháp chế;
- Lưu: VT, NSNN (b).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 1
Ngày 31/5/2021
(Phương án 01)

NGHỊ QUYẾT
Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số/TTr-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số..... /BC-UBTCNS15 ngày tháng năm 2021 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số...../BC -UBTCNS15 ngày tháng năm 2021 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

LuatVietnam

Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025 của cả nước, cũng như từng bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng (giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ; bảo vệ môi trường; y tế;...) và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030) của cả nước. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực

hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương; ưu tiên mức phân bổ kinh phí cho khối các cơ quan Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tuân thủ thêm một số nguyên tắc sau:

a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương. Trong đó, phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc.

+ Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể

dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho 13 lĩnh vực chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương đã ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2021.

c) Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các bộ, cơ quan trung ương

1. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

a) Tiêu chí:

Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, phương pháp tính theo từng bậc biên chế.

Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để đảm bảo chi tiền lương và các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định và kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng bộ, cơ quan trung ương.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Các Bộ, cơ quan trung ương	Định mức phân bổ
1. Khối các cơ quan: Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà	72

Các Bộ, cơ quan trung ương	Định mức phân bổ
nước, Thanh tra Chính phủ	
2. Khối các Bộ, cơ quan trung ương khác (định mức tính theo từng bậc biên chế)	
- Từ 100 biên chế trở xuống	70
- Từ biên chế thứ 101 đến 500	65
- Từ biên chế thứ 501 đến 1.000	61
- Từ biên chế thứ 1.001 trở lên	57

c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức bố trí dự toán chi thường xuyên năm 2022 căn cứ quy định về cơ chế tài chính, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2021 và yêu cầu tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người).

2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập cơ bản tự đảm bảo chi thường xuyên (thu sự nghiệp lớn hơn 90% chi thường xuyên của đơn vị), ngân sách nhà nước không hỗ trợ (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (thu sự nghiệp đáp ứng dưới 90% chi thường xuyên của đơn vị): Khuyến khích đơn vị tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị này bình quân 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, các khoản chi có tính chất lương và chi cho con người).

Yêu cầu các đơn vị tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hàng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng không quá định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế.

b) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh:

Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1-18 tuổi) và các tiêu chí bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	7.202.500
Vùng khó khăn	5.117.600
Đô thị	3.032.600
Vùng khác còn lại	3.790.800

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố

quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương.

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm các chế độ, chính sách: chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng trung cấp; hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người; hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	292.200
Vùng khó khăn	207.600
Đô thị	123.000
Vùng khác còn lại	153.800

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

a) Tiêu chí phân bổ theo nhiệm vụ và dân số quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

b) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ, gồm: Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng; học sinh, sinh viên; cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào; thanh niên xung phong; dân công hỏa tuyến; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
------	------------------

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	351.850
Vùng khó khăn	250.000
Đô thị	148.200
Vùng khác còn lại	185.200

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; phân bổ theo tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

b) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương):

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	130.700
Vùng khó khăn	107.400
Đô thị	79.100
Vùng khác còn lại	72.600

c) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Đơn vị: triệu đồng/huyện/xã/năm

Vùng	Định mức huyện	Định mức xã
Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo	3.000	1.200
Vùng khác còn lại	2.500	700

d) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

e) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

f) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ để đảm bảo đủ 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	85.400
Vùng khó khăn	61.400
Đô thị	39.900
Vùng khác còn lại	43.800

6. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	51.300
Vùng khó khăn	36.900
Đô thị	23.700
Vùng khác còn lại	26.400

7. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	39.600
Vùng khó khăn	29.300
Đô thị	27.900
Vùng khác còn lại	20.900

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	86.000
Vùng khó khăn	70.800
Đô thị	46.500
Vùng khác còn lại	50.600

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của pháp luật; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

Phân bổ thêm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số và các tiêu chí bổ sung quy định tại điểm c khoản 9 Điều này.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	139.900
Vùng khó khăn	97.900
Đô thị	70.000
Vùng khác còn lại	70.000

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ thêm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xã biên giới đất liền, xã đảo, xã ven biển.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số và các tiêu chí bổ sung quy định tại điểm c khoản 10 Điều này.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	46.900
Vùng khó khăn	32.800
Đô thị	30.900
Vùng khác còn lại	23.500

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ thêm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xã biên giới đất liền, xã đảo, xã ven biển.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Chính phủ trình Quốc hội mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ngân sách địa phương năm 2022.

12. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý.

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi; kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa, có diện tích trồng lúa lớn.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	876.400
Vùng khó khăn	657.300
Đô thị	372.500
Vùng khác còn lại	438.200

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số đô thị và mật độ dân số; quy mô GDP ngành công nghiệp và xây dựng; diện tích rừng tự nhiên.

b) Định mức phân bổ: Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, giao Thủ tướng Chính phủ quy định mức phân bổ cụ thể định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường của địa phương theo từng tiêu chí.

14. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này).

15. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000

ngành dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

16. Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
- Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 70%;
- Tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Thanh Hóa được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số đối với các sự nghiệp đào tạo và dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin.
- Các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 40%.

Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh/thành phố được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2021 đã được Quốc hội quyết định.

17. Dự phòng ngân sách địa phương: Chính phủ trình Quốc hội mức phân bổ dự phòng ngân sách địa phương năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

18. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách:

a) Chính phủ trình Quốc hội:

Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn.

b) Giao Chính phủ quy định nguyên tắc xử lý kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành sau ngày 31 tháng 5 năm 2021 (điều chỉnh mức hoặc ban hành mới) và các chính sách chưa tính trong dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện**1. Giao Chính phủ:**

a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này.

b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

c) Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ngoài các quy định tại Nghị quyết này, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ: Quy định chi tiết định mức phân bổ đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Quốc hội
- Các đ/c Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Các đ/c Ủy viên UBTƯQH;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VPTW Đảng; VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: TC, KH&ĐT;
- Lưu: HC, TCNS.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Vương Đình Huệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 1
Ngày 31/05/2021
Phương án 01

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2022**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số2021/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng Bộ, cơ quan Trung ương, dự toán chi ngân sách của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

2. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2021 và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ).

3. Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 tính theo định mức phân bổ và tiến độ thực hiện điều chỉnh giá, phí dịch vụ theo quy định tại Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định ...), các địa phương xây dựng định mức phân bổ chi ngân sách địa phương trong đó việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hằng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định ... và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Bộ Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập dành để thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và các địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII¹; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

¹ Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17 tháng 4 năm 2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

**Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn
thể**

1. Định mức phân bổ đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 72 triệu đồng/biên chế;

b) Áp dụng định mức tính theo từng bậc biên chế đối với các Bộ, cơ quan Trung ương (trừ các cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng bộ, cơ quan Trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể:

- Từ 100 biên chế trở xuống: Tính 70 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 101 đến 500: Tính 65 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Tính 61 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Tính 57 triệu đồng/biên chế.

c) Định mức phân bổ ngân sách quy định tại điểm a, điểm b khoản này đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, may thêu trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Định mức phân bổ ngân sách quy định tại điểm a, điểm b khoản này chưa bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được giao.

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cao cấp khi đi công tác ngoài nước; kinh phí đảm bảo kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào phải bố trí mức cao đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc

điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở Trung ương:

a) Đối với dự toán chi bảo đảm hoạt động của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này;

b) Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức bố trí dự toán chi thường xuyên năm 2022 căn cứ quy định về cơ chế tài chính, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2021 và yêu cầu tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người).

3. Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

4. Dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội quyết định trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập cơ bản tự đảm bảo chi thường xuyên (thu sự nghiệp lớn hơn 90% chi thường xuyên của đơn vị), ngân sách nhà nước không hỗ trợ (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (thu sự nghiệp đáp ứng dưới 90% chi thường xuyên của đơn vị): Khuyến khích đơn vị tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị này bình quân 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, các khoản chi có tính chất lương và chi cho con người).

Yêu cầu các đơn vị tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng không quá định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Mục 1.

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Tiêu chí dân số

1. Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo dân số trung bình năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cung cấp.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc.

- Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

c) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

3. Dân số trung bình năm 2022 phân vùng theo trình độ phát triển:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) có trách nhiệm xác định dân số trung bình năm 2022 của cả nước, từng địa phương gửi Bộ Tài chính và các địa phương để làm tiêu chí tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

- Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III; Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn gửi Bộ Tài chính và các địa phương để thực hiện phân vùng dân số theo trình độ phát triển.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ dân số trung bình năm 2022 và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt tự xác định và chịu trách nhiệm tính toán dân số từng vùng theo trình độ phát triển thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội.

Điều 5. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo

Số người thuộc hộ gia đình nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

Mục 2.

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	7.202.500
Vùng khó khăn	5.117.600
Đô thị	3.032.600
Vùng khác còn lại	3.790.800

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập, tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc thiểu số, hộ

nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo (học sinh được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo) tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung cả nước, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

b) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

c) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

e) Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

g) Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

h) Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	292.200
Vùng khó khăn	207.600
Đô thị	123.000
Vùng khác còn lại	153.800

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị tỉnh, huyện,... của địa phương.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 (riêng đối tượng người thuộc hộ gia đình nghèo được quy định tại Điều 5 Mục I Chương II), mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;

b) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

c) Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên;

d) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	351.850
Vùng khó khăn	250.000
Đô thị	148.200
Vùng khác còn lại	185.200

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Các chế độ chính sách phụ cấp đặc thù ngành y tế và tăng kinh phí cho công tác dự phòng để thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội. Căn cứ vào khả năng ngân sách, các địa phương phân bổ chi sự nghiệp y tế thực hiện Nghị quyết này của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (chưa kể nguồn thu dịch vụ khám, chữa bệnh).

Điều 9. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính, không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	130.700
Vùng khó khăn	107.400
Đô thị	79.100
Vùng khác còn lại	72.600

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Đơn vị: triệu đồng/huyện/xã/năm

Vùng	Định mức huyện	Định mức xã
Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo	3.000	1.200
Vùng khác còn lại	2.500	700

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

3. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

4. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	85.400
Vùng khó khăn	61.400
Đô thị	39.900
Vùng khác còn lại	43.800

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm các chế độ chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo các chế độ, chính sách đã ban hành.

Điều 11. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	51.300
Vùng khó khăn	36.900
Đô thị	23.700
Vùng khác còn lại	26.400

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc (nếu có).

Điều 12. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao**LuatVietnam***Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	39.600
Vùng khó khăn	29.300
Đô thị	27.900
Vùng khác còn lại	20.900

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

Điều 13. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	86.000
Vùng khó khăn	70.800
Đô thị	46.500
Vùng khác còn lại	50.600

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ được tính trên cơ sở đối tượng năm 2021, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

b) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

c) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo còn được phân bổ với mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

d) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

Điều 14. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	139.900
Vùng khó khăn	97.900
Đô thị	70.000

Vùng khác còn lại	70.000
-------------------	--------

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.500 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.500 triệu đồng/xã đảo, 300 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/xã.

Điều 15. Định mức phân bổ chi an ninh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	46.900
Vùng khó khăn	32.800
Đô thị	30.900
Vùng khác còn lại	23.500

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới, 1.000 triệu đồng/xã đảo, 200 triệu đồng/xã ven biển, để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn (đối với xã biên giới); đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên thì mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ngân sách địa phương năm 2022 báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Điều 17. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị

định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa;

c) Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

d) Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới đất liền địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	876.400
Vùng khó khăn	657.300
Đô thị	372.500
Vùng khác còn lại	438.200

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 10%, ngân sách địa phương 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau:

1. Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

a) Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

b) Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

2. Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 35\% \times \frac{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

3. Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp).

Điều 19. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Điều 7 đến Điều 19 Mục II Chương II).

Điều 20. Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 16%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 14%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

Điều 21. Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế, chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%.

Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 70%.

Các tỉnh Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số đối với các lĩnh vực chi đào tạo và dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin.

Các địa phương có đóng góp về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung

ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 40%. Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2020 đã được Quốc hội quyết định.

Điều 22. Dự phòng ngân sách

Căn cứ vào khả năng ngân sách nhà nước, giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội phân bổ dự phòng ngân sách địa phương năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 23. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Các chế độ chính sách đã ban hành và đã được tính trong định mức dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương năm 2022, các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 có phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng các chính sách, các địa phương chủ động cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

2. Các chế độ chính sách do Trung ương ban hành sau ngày 31 tháng 5 năm 2021 (điều chỉnh tăng mức hoặc tăng đối tượng) ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

a) Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

b) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 1
Ngày 31/5/2021
(Phương án 02)

NGHỊ QUYẾT

Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số/TTr-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số...../BC-UBTCNS15 ngày tháng năm 2021 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số...../BC-UBTCNS15 ngày tháng năm 2021 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025 của cả nước, cũng như từng bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng (giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ;...) và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030) của cả nước. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương; ưu tiên mức phân bổ kinh phí cho khối các cơ quan Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tuân thủ thêm một số nguyên tắc sau:

a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương. Trong đó, phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc.

+ Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã

thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho 13 lĩnh vực chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương đã ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2021.

c) Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các bộ, cơ quan trung ương

1. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

a) Tiêu chí:

Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, phương pháp tính theo từng bậc biên chế.

Định mức chi thường xuyên bao gồm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được giao. Khi thay đổi chính sách tiền lương, ngân sách nhà nước sẽ bổ sung kinh phí cho các bộ, cơ quan trung ương theo quy định.

Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng bộ, cơ quan trung ương.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Cơ quan	Định mức năm 2022
1	Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Tòa án Nhân dân tối cao	Tăng thêm 20% so với bậc định mức cùng quy mô biên chế
2	Các cơ quan Trung ương khác	
-	100 biên chế đầu tiên	225
-	Từ biên chế thứ 101 đến 500	210
-	Từ biên chế thứ 501 đến 1000	180
-	Từ biên chế thứ 1001 trở lên	170

c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức bố trí dự toán chi thường xuyên năm 2022 căn cứ quy định về cơ chế tài chính, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2021 và yêu cầu tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người).

2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập cơ bản tự đảm bảo chi thường xuyên (thu sự nghiệp lớn hơn 90% chi thường xuyên của đơn vị), ngân sách nhà nước không hỗ trợ (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (thu sự nghiệp đáp ứng dưới 90% chi thường xuyên của đơn vị): Khuyến khích đơn vị tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị này bình quân 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, các khoản chi có tính chất lương và chi cho con người).

Yêu cầu các đơn vị tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hàng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng không quá định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng,

đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế.

b) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh:

Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số và các tiêu chí bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Định mức phân bổ theo dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	4.396.300
Vùng khó khăn	3.297.200
Đô thị	1.099.100
Vùng khác còn lại	2.198.200

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành; kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị tỉnh, huyện,... của địa phương.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số

thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương.

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm các chế độ, chính sách: chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng trung cấp; hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người; hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Chính phủ trình Quốc hội mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ngân sách địa phương năm 2022.

3. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp còn lại

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	3.105.000
Vùng khó khăn	2.328.800
Đô thị	776.250
Vùng khác còn lại	1.552.500

b) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ, gồm:

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng; học sinh, sinh viên; cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào; thanh

niên xung phong; dân công hỏa tuyến; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình) được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của pháp luật; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

- Phân bổ thêm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi; kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa, có diện tích trồng lúa lớn.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

4. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

5. Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 70%.

- Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 65%.

- Tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Thanh Hóa được phân bổ thêm 10%.

- Các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 55%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 50%.

Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh, thành phố được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2021 đã được Quốc hội quyết định.

6. Dự phòng ngân sách địa phương: Chính phủ trình Quốc hội mức phân bổ dự phòng ngân sách địa phương năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách:

a) Chính phủ trình Quốc hội:

Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn.

b) Giao Chính phủ quy định nguyên tắc xử lý kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành sau ngày 31 tháng 5 năm 2021 (điều chỉnh mức hoặc ban hành mới) và các chính sách chưa tính trong dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chính phủ:

a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này.

b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

c) Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ngoài các quy định tại Nghị quyết này, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ: Quy định chi tiết định mức phân bổ đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định

dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Quốc hội
- Các đ/c Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Các đ/c Ủy viên UBTVQH;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VPTW Đảng; VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: TC, KH&ĐT;
- Lưu: HC, TCNS.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Vương Đình Huệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 1
Ngày 31/05/2021
Phương án 02

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2022**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số2021/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng Bộ, cơ quan Trung ương, dự toán chi ngân sách của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

2. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2021 và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ).

3. Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 tính theo định mức phân bổ và tiến độ thực hiện điều chỉnh giá, phí dịch vụ theo quy định tại Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định), các địa phương xây dựng định mức phân bổ chi ngân sách địa phương trong đó việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hằng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định ... và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Bộ Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập dành để thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và các địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII¹; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

¹ Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17 tháng 4 năm 2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Áp dụng định mức tính theo từng bậc biên chế đối với các Bộ, cơ quan Trung ương (trừ các cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng bộ, cơ quan Trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể:

- Từ 100 biên chế trở xuống: Tính 225 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 101 đến 500: Tính 210 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Tính 180 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Tính 170 triệu đồng/biên chế.

b) Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ được áp dụng định mức cao hơn 20% so với bậc định mức cùng quy mô biên chế.

c) Định mức phân bổ ngân sách quy định tại điểm a, điểm b khoản này đã bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương

của sổ biên chế được giao; chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, may the trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Định mức phân bổ ngân sách quy định tại điểm a, điểm b khoản này chưa bao gồm:

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cao cấp khi đi công tác ngoài nước; kinh phí đảm bảo kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào phải bố trí mức cao đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định

của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi hỗ trợ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

đ) Khi thay đổi chính sách tiền lương, ngân sách nhà nước sẽ bổ sung kinh phí cho các bộ, cơ quan trung ương theo quy định.

2. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở Trung ương:

a) Đối với dự toán chi bảo đảm hoạt động của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này;

b) Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức bố trí dự toán chi thường xuyên năm 2022 căn cứ quy định về cơ chế tài chính, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2021 và yêu cầu tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người).

3. Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

4. Dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội quyết định trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho

các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập cơ bản tự đảm bảo chi thường xuyên (thu sự nghiệp lớn hơn 90% chi thường xuyên của đơn vị), ngân sách nhà nước không hỗ trợ (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (thu sự nghiệp đáp ứng dưới 90% chi thường xuyên của đơn vị): Khuyến khích đơn vị tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị này bình quân 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, các khoản chi có tính chất lương và chi cho con người).

Yêu cầu các đơn vị tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng không quá định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Mục 1.**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG****Điều 4. Tiêu chí dân số**

1. Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo dân số trung bình năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cung cấp.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc.

- Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

c) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

3. Dân số trung bình năm 2022 phân vùng theo trình độ phát triển:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) có trách nhiệm xác định dân số trung bình năm 2022 của cả nước, từng địa phương gửi Bộ Tài chính và

các địa phương để làm tiêu chí tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

- Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III; Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn gửi Bộ Tài chính và các địa phương để thực hiện phân vùng dân số theo trình độ phát triển.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ dân số trung bình năm 2022 và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt tự xác định và chịu trách nhiệm tính toán dân số từng vùng theo trình độ phát triển thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội.

Điều 5. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo

Số người thuộc hộ gia đình nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

Mục 2.

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	4.396.300
Vùng khó khăn	3.297.200
Đô thị	1.099.100 LuatVietnam
Vùng khác còn lại	2.198.200

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành; kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị tỉnh, huyện,... của địa phương.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập, tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo (học sinh được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo) tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung cả nước, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

b) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

c) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

e) Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

g) Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

h) Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ngân sách địa phương năm 2022 báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Điều 8. Định mức phân bổ chi thường xuyên các lĩnh vực còn lại

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số :

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	3.105.000
Vùng khó khăn	2.328.800
Đô thị	776.250
Vùng khác còn lại	1.552.500

b) Định mức phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, gồm:

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;
- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên;
- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.
- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ được tính trên cơ sở đối tượng năm 2021, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo còn được phân bổ với mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

- Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

Điều 9. Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 16%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được

phân bổ thêm 14%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

Điều 10. Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế, chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 70%.

Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 60%.

Các tỉnh Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa được phân bổ thêm 10%.

Các địa phương có đóng góp về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 55%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 50%. Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2020 đã được Quốc hội quyết định.

Điều 11. Dự phòng ngân sách

Căn cứ vào khả năng ngân sách nhà nước, giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội phân bổ dự phòng ngân sách địa phương năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 12. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Các chế độ chính sách đã ban hành và đã được tính trong định mức dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương năm 2022, các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 có phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng các chính sách, các địa phương chủ động cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

2. Các chế độ chính sách do Trung ương ban hành sau ngày 31 tháng 5 năm 2021 (điều chỉnh tăng mức hoặc tăng đối tượng) ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

a) Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

b) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 04/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017.

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 04/10/2016.

Qua thực tế thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 04/10/2016 (sau đây gọi tắt là định mức năm 2017), bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số hạn chế cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện định mức năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thực hiện quy định của Luật NSNN, Bộ Tài chính đã có văn bản đề nghị các Bộ, địa phương đánh giá những ưu điểm, tồn tại về định mức năm 2017, đề xuất phương án xây dựng định mức phân bổ áp dụng cho giai đoạn ổn định ngân sách mới. Nội dung cụ thể như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14:

1. Đánh giá chung kết quả đạt được:

- Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 là căn cứ quan trọng, chủ yếu để xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 (năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách); là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật NSNN năm 2015.

- Phân bổ ngân sách theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 về cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW và ngân sách từng địa phương; thực hiện được các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Đồng thời, tạo điều kiện cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình, khuyến khích các địa phương tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả, góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng.

- Tăng tính công khai, minh bạch trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; định mức đã thể hiện sự ưu tiên đối với các vùng cao - hải đảo, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều khó khăn, vùng sâu; đồng thời có cơ chế khuyến khích đối với các vùng kinh tế trọng điểm; định mức phân bổ chi thường xuyên NSTW đã ưu tiên phân bổ ngân sách cho khối các cơ quan tư pháp, thanh tra, kiểm toán để đảm bảo hoạt động đặc thù của các cơ quan này.

- Việc xây dựng tiêu chí phân bổ ngân sách đối với các địa phương cơ bản theo tiêu chí dân số (chia ra 4 vùng) và các tiêu chí bổ sung được đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, đảm bảo tính công bằng, hợp lý giữa các địa phương.

- Định mức phân bổ NSNN cơ bản theo tiêu chí dân số đã góp phần thúc đẩy tinh giản biên chế, đẩy mạnh xã hội hóa, cải cách thủ tục hành chính trong xây dựng, quản lý NSNN.

2. Đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017 đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:

2.1. Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

a) Tình hình thực hiện:

Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 (áp dụng từ năm ngân sách 2017) là căn cứ quan trọng để xây dựng dự toán NSNN và phương án phân bổ NSTW hằng năm trình các cấp có thẩm quyền thông qua.

Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14, dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể hằng năm được phân bổ theo 03 nhóm, gồm: (1) các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương tính theo số biên chế được giao; (2) các khoản chi theo định mức và (3) các khoản chi đặc thù ngoài định mức để thực hiện các nhiệm vụ mang tính riêng biệt, đột xuất, các nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao,...

Cơ cấu chi quỹ lương, chi theo định mức và chi đặc thù của các Bộ, cơ quan giai đoạn 2017-2021, như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ	Dự toán	Tỷ lệ
Tổng chi QLHC của các Bộ, cơ quan (*)	15.803	%	16.590	%	19.500	%	20.120	%	20.055	%
<i>Trong đó:</i>										
Quỹ lương	7.074	44,8	7.300	44	8.190	42	8.960	44,5	9.030	45
Định mức	3.660	23,2	3.605	21,7	3.770	19,3	3.700	18,4	3.650	18,2
Chi đặc thù	5.069	32	5.685	34,3	7.540	38,7	7.460	37,1	7.375	36,8

(*) Đã loại trừ các cơ quan áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quyết định của cấp có thẩm quyền, các cơ quan không áp dụng định mức phân bổ (như: Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước, khối cơ quan Văn phòng...).

Giai đoạn 2017-2021, chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương và chi theo định mức của các Bộ, cơ quan trung ương chiếm khoảng 62-68% tổng chi hành chính của các cơ quan, đơn vị (riêng chi theo định mức chiếm khoảng 20%), cơ bản đảm bảo hoạt động bộ máy và thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên của các cơ quan.

Căn cứ Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14, các Bộ, cơ quan đã xây dựng định mức phân bổ/quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị làm căn cứ phân bổ dự toán được giao, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị trong năm.

b) Những kết quả đạt được:

- Là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán chi NSNN hằng năm, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm, xây dựng định mức phân bổ/quy chế chi tiêu nội bộ của các Bộ, cơ quan trung ương; góp phần tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, sử dụng kinh phí, có kế hoạch chi tiêu, khuyến khích thực hiện tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng kinh phí cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan.

- Định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể được thiết kế không bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương và các nhiệm vụ chi đặc thù cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế tại các cơ quan. Quá trình xây dựng dự toán hằng năm đã gắn kết chặt chẽ với các chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo các

Nghị quyết số 39, Nghị quyết số 18 của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 17 của Bộ Chính trị, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN.

- Phạm vi và phương pháp tính định mức năm 2017:

+ Việc xây dựng định mức riêng cho từng khối cơ quan là phù hợp.

+ Phạm vi định mức chi thường xuyên đã kết cấu tương đối đầy đủ các nhiệm vụ chi đảm bảo duy trì hoạt động và nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị; ngoài ra bố trí kinh phí ngoài định mức để thực hiện các nhiệm vụ mang tính đặc thù riêng biệt của từng Bộ, ngành.

+ Phương pháp tính định mức lũy thoái theo từng bậc quy mô biên chế phù hợp hơn, đảm bảo công bằng hơn so với hệ thống định mức giai đoạn trước.

c) Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các Bộ, cơ quan có phản ánh về một số khó khăn, chủ yếu về việc định mức phân bổ chi thường xuyên còn thấp, chưa được điều chỉnh kịp thời để phù hợp với những thay đổi về cơ chế, chính sách cũng như tình hình kinh tế - xã hội chung của đất nước, như:

- *Định mức chi thường xuyên chưa được điều chỉnh tăng tương ứng với tình hình thực tế:* Định mức chi thường xuyên năm 2017 đã kết cấu chung nhiều nhiệm vụ chi thường xuyên như: đoàn ra đoàn vào, tổ chức hội nghị hội thảo, xây dựng văn bản QPPL,... nhưng do khó khăn trong cân đối NSTW, định mức chi thường xuyên giữ ổn định từ năm 2017 đến năm 2021, không được điều chỉnh tăng. Trong khi đó, từ năm 2017-2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 18,3%; việc điều chỉnh, hoàn thiện thể chế dẫn đến tăng thêm chức năng nhiệm vụ thường xuyên của các đơn vị, một số chế độ chi tiêu cũng đã được điều chỉnh tăng (như: chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị hội thảo,...) nên việc cân đối kinh phí của các Bộ, cơ quan ngày càng khó khăn.

- *Tác động của việc tự sắp xếp nguồn thực hiện CCTL năm 2017-2018:* Định mức năm 2017 được xây dựng theo mức tiền lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội về việc điều chỉnh tiền lương cơ sở và nguyên tắc yêu cầu các Bộ, cơ quan tự tiết kiệm nguồn làm lương theo các Nghị quyết về dự toán NSNN năm 2017-2018 của Quốc hội, các Bộ, cơ quan trung ương đã phải cắt giảm một số nhiệm vụ chi thường xuyên, trong đó một phần cắt giảm từ định mức, để tạo nguồn CCTL đã dẫn tới khó khăn trong việc đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan².

- *Tác động của việc thực hiện Kết luận 17, Nghị quyết 18 về tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy:* Thực hiện Kết luận 17 của Bộ Chính trị và

² Đã yêu cầu các Bộ, CQTW tự sắp xếp kinh phí tương ứng với 09 tháng tiền lương tăng thêm từ mức 1,21 triệu đồng/tháng lên 1,3 triệu đồng/tháng và 06 tháng tiền lương tăng thêm từ mức 1,3 triệu đồng/tháng lên 1,39 triệu đồng/tháng. Tổng kinh phí các Bộ, CQTW tự sắp xếp để điều chỉnh lương cơ sở khoảng 800 tỷ đồng.

Nghị quyết 18 của BCH Trung ương khóa XII, năm 2019-2020 đã thực hiện cắt giảm ngay từ khâu dự toán phần định mức chi thường xuyên tương ứng với số biên chế phải giảm của các Bộ, cơ quan trung ương. Lũy kế đến hết năm 2020 đã cắt giảm khoảng 271 tỷ đồng, tương đương 7,3% tổng chi định mức và dự toán năm 2021 tiếp tục cắt giảm thêm 70 tỷ đồng chi thường xuyên theo định mức của các Bộ, cơ quan Trung ương.

Tuy nhiên, thực tế việc tinh giản biên chế kéo dài trong cả năm nên cắt giảm toàn bộ kinh phí ngay từ đầu năm cũng có những bất cập; một số Bộ, cơ quan (đặc biệt là các cơ quan ngành dọc) có số lượng biên chế phải cắt giảm lớn là rất khó khăn; đồng thời, nhu cầu tăng cường ứng dụng CNTT, cải cách hành chính, hiện đại hóa trang thiết bị làm việc... để phù hợp với yêu cầu công việc trong tình hình mới ngày càng lớn nhưng nguồn kinh phí lại bị cắt giảm một cách cơ học ngay từ dự toán gắn với giảm biên chế dẫn đến khó khăn trong công tác phân bổ, thực hiện.

- Việc kết cấu chi tiền lương và hoạt động thường xuyên của hợp đồng lao động trong định mức:

Giai đoạn trước năm 2017, tiền lương của các lao động theo Hợp đồng Lao động được NSNN đảm bảo, ngoài ra, bố trí thêm một phần kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của các lao động theo Hợp đồng³.

Khi xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2017, trên nền tiền lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng, định mức chi thường xuyên đã kết cấu cả phần chi tiền lương, phụ cấp và hoạt động thường xuyên của số lao động Hợp đồng⁴. Đến nay, tiền lương cơ sở đã được điều chỉnh tăng lên đến 1,49 triệu đồng/tháng (tăng khoảng 23%), cũng như đã điều chỉnh tăng một số chế độ chi tiêu dẫn đến các khoản chi tiền lương, phụ cấp và chi hoạt động của số lao động Hợp đồng cũng tăng lên tương ứng, ảnh hưởng lớn tới kết cấu các khoản chi trong định mức của các Bộ, cơ quan trung ương.

Do tác động của nhiều yếu tố như đã nêu trên, phần kinh phí bố trí theo định mức chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương đang có xu hướng giảm dần cả về quy mô và tỷ trọng, chưa đảm bảo tính chủ động cho các cơ quan trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

2.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Theo quy định tại Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14, ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên⁵ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở

³ Mức hỗ trợ Hợp đồng bằng 50% định mức áp dụng đối với công chức.

⁴ Năm 2017, sau khi rà soát, mức hỗ trợ tiền lương, phụ cấp và kinh phí hoạt động của các Hợp đồng khoảng 40-45 triệu đồng/lao động/năm; quy đổi theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, kết cấu vào định mức bình quân khoảng 10 triệu đồng/biên chế/năm.

⁵ Phạm vi hẹp chi gồm: Chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn quản lý; trích khấu hao TSCĐ.

khả năng cân đối NSNN hằng năm và mức độ tự chủ chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập⁶.

b) Việc triển khai xây dựng định mức phân bổ các lĩnh vực sự nghiệp chưa thực hiện trên thực tế do các nguyên nhân:

- Chỉ một số Bộ, ngành nghiên cứu ban hành được danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, tuy nhiên danh mục các dịch vụ sự nghiệp công đã ban hành chỉ mang ý nghĩa là tên gọi của dịch vụ tổng quát, chưa cụ thể hóa thành các dịch vụ kỹ thuật chi tiết để làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá/chi phí đơn vị cho từng dịch vụ kỹ thuật tương ứng. Trong trường hợp ban hành được dịch vụ kỹ thuật chi tiết thì không phải dịch vụ kỹ thuật nào cũng phải xây dựng chi phí đơn vị. Ví dụ:

Dịch vụ tiêm vắc xin miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi là dịch vụ kỹ thuật cụ thể thuộc nhóm dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và chi phí đơn vị tương ứng là cần thiết do tính chuẩn hóa cao của dịch vụ này và chi phí trung bình ổn định;

Dịch vụ cấp cứu cho bệnh nhân trong bệnh viện là một dịch vụ kỹ thuật cụ thể thuộc nhóm dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng nhưng không cần thiết phải xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và chi phí đơn vị tương ứng do luôn có sự khác biệt lớn về chi phí và không thể dự báo trước theo từng bệnh nhân mặc dù tên gọi khi chẩn đoán dịch vụ là giống nhau.

- Phần lớn các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách có cấu trúc kỹ thuật phức tạp, thiếu tính đồng nhất, bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố bên ngoài nằm ngoài sự kiểm soát của cơ quan, đơn vị nên không thể tính toán được chi phí đơn vị hoặc có chi phí đơn vị không ổn định do phải sử dụng hệ thống điều chỉnh các sai số phức tạp để xử lý các yếu tố ảnh hưởng (chi phí khác nhau theo vùng, miền; yếu tố mùa vụ; các yếu tố ảnh hưởng khác trong tổ chức thực hiện). Một số dịch vụ có chi phí quá lớn so với khả năng cân đối nguồn lực;

- Đòi hỏi rất cao về mặt kỹ thuật, có hệ thống kế toán quản lý tiên tiến;

- Tính tuân thủ ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tại nhiều nơi còn thấp;

- Hệ thống văn bản pháp lý xác định trách nhiệm, quyền hạn của người cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khi thực hiện nhiệm vụ chưa hoàn thiện nên không có động lực để tiến hành xây dựng đơn giá dịch vụ.

3. Đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

⁶ Mức độ tự chủ chi thường xuyên gồm 3 bậc: tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên; tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

3.1 Kết quả đạt được:

- Tiêu chí phân bổ chi thường xuyên cho các địa phương cơ bản theo tiêu chí dân số (cơ cấu dân số, dân số trong độ tuổi đi học, tỷ lệ người nghèo,...) đã đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách do yêu cầu, nhiệm vụ chi thường xuyên của các địa phương cơ bản phụ thuộc chỉ tiêu dân số (dân số nhiều thì nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục, y tế,... càng lớn). Đồng thời, tiêu chí phân bổ có hệ số ưu tiên đối với vùng cao - hải đảo, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều khó khăn (như: nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp đào tạo vùng cao, hải đảo bằng 2 lần vùng đồng bằng; chi sự nghiệp y tế 1,9 lần; chi sự nghiệp văn hóa thông tin 1,95 lần; chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 1,95 lần; chi sự nghiệp đảm bảo xã hội 1,7 lần;...). Ngoài ra, còn có các tiêu chí bổ sung phân bổ ngân sách đối với từng lĩnh vực đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tế như:

+ Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục: Thực hiện tiêu chí đảm bảo cơ cấu 82% chi lương, các khoản có tính chất lương; 18% chi hoạt động; thực hiện tiêu chí bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật; hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

+ Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp y tế: Thực hiện tiêu chí bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên,...; thực hiện tiêu chí bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện chế độ bảo hiểm y tế cho các đối tượng người cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp có mức sống trung bình,...

+ Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể được phân bổ theo tiêu chí dân số phân theo vùng, đã tạo chủ động cho các đơn vị và thúc đẩy đơn vị sử dụng ngân sách hiệu quả thông qua việc sắp xếp lại biên chế để đảm bảo nhiệm vụ được giao. Đồng thời, có tiêu chí bổ sung phân bổ ngân sách thêm cho ngân sách địa phương, tính theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có phân theo vùng (như: Tỉnh có huyện vùng cao, miền núi, đồng bằng được bổ sung thêm tương ứng là 2.160, 1.910, 1.730 triệu đồng/năm/huyện; 940, 740, 530 triệu đồng/năm/xã), tạo điều kiện cho các địa phương địa bàn rộng, có nhiều đơn vị hành chính huyện, xã có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn. Ngoài ra, thực hiện tiêu chí đảm bảo cơ cấu 75% chi lương, các khoản có tính chất lương; 25% chi hoạt động để đảm bảo nguồn chi hoạt động của các cơ quan.

+ Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, được hỗ trợ thêm kinh phí cho các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, đội thông tin lưu động; hỗ trợ kinh phí cho các vận động viên thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

+ Đối với lĩnh vực quốc phòng an ninh, các địa phương có biên giới đất liền, có huyện, xã đảo, định mức phân bổ hỗ trợ thêm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng trên địa bàn.

+ Đối với định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội, có định mức hỗ trợ thêm kinh phí để thực hiện các chính sách chế độ như: kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (gia đình thương, bệnh binh, liệt sĩ, người có công,...).

+ Đối với các địa phương có dân số thấp, các địa phương đồng bằng sông Cửu Long có khó khăn và các địa phương vùng trọng điểm có điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương, định mức phân bổ đã quy định hệ số ưu tiên so với định mức chung để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3.2 Một số khó khăn, vướng mắc:

a) Đánh giá chung về khó khăn vướng mắc:

- Đối với các địa phương có dân số thấp, diện tích rộng, vị trí địa lý khó khăn (thường là các vùng miền núi, Tây nguyên, các vùng khó khăn), định mức phân bổ chi ngân sách của từng lĩnh vực mặc dù đã có hệ số cao hơn các vùng khác và đã có hệ số đối với các địa phương có dân số thấp, nhưng các địa phương này vẫn còn có nhiều khó khăn về nguồn ngân sách để đảm bảo các nhiệm vụ chi theo phân cấp của Luật NSNN.

- Định mức cần chú trọng hơn yêu cầu thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như cả nước. Thúc đẩy tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống Chính trị và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 39-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương

b) Đánh giá cụ thể những khó khăn vướng mắc của từng lĩnh vực chi:

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục: Định mức phân bổ cần ưu tiên hơn đối với vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao hải đảo; chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số

86/2015/NĐ-CP của Chính phủ chưa được bố trí trong chi cân đối NSDP (NSTW bổ sung có mục tiêu theo đối tượng thực tế).

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế: Cần xem xét định mức đầu dân đối với chi sự nghiệp y tế ở các vùng để thực hiện Nghị quyết 18/2008/QH12 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật xã hội hóa; có tiêu chí bổ sung hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối với các đối tượng thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình.

- Định mức phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: Mặc dù Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 đã quy định tiêu chí bổ sung đảm bảo chi hoạt động tối thiểu 25% tổng chi quản lý hành chính, tuy nhiên đối với địa phương có địa bàn rộng, dân số ít nhưng vẫn thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về quản lý nhà nước đối với tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nên thực hiện định mức phân bổ theo quy định hiện hành còn khó khăn.

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao: Để phù hợp với thực tế, cần tăng định mức đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách đối với vùng cao, hải đảo, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu; tăng định mức chi cho các đoàn nghệ thuật, đội thông tin lưu động, vận động viên cấp quốc gia.

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Để phù hợp với thực tế, cần nâng mức hỗ trợ đối với vùng cao, hải đảo, vùng miền núi để có thêm kinh phí phủ sóng phát thanh, truyền hình vùng khó khăn.

- Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh: Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 đã ưu tiên phân bổ thêm kinh phí đối với các xã biên giới, hải đảo; huyện đảo không có đơn vị hành chính xã, đối với các tỉnh có xã tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn trở lên được phân bổ hệ số 1,4 lần/xã biên giới để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, để đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng an ninh trong tình hình mới, một số địa phương có ý kiến mức hỗ trợ nêu trên chưa phù hợp với thực tế.

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế: Định mức phân bổ được tính theo tỷ lệ 10% chi thường xuyên 11 lĩnh vực chi đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách nêu trên, đồng thời các địa phương được bổ sung thêm một phần kinh phí đối với đô thị loại I, II, III, IV, đối với 02 đô thị đặc biệt (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) đã được phân bổ thêm định mức để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị. Tuy nhiên, một số địa phương có kiến nghị tăng mức chi cho lĩnh vực này cho phù hợp với thực tế.

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Định mức quy định hiện nay các địa phương không thể xác định cụ thể, phụ thuộc vào tổng mức chi sự nghiệp môi trường của 63 địa phương. Mặt khác, có ý kiến cần xem

xét nâng mức chi đối với các địa bàn đặc thù, nhất là đối với đô thị đặc biệt (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) do nhu cầu xử lý môi trường lớn.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương: Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 đã ưu tiên bổ sung kinh phí cho các xã biên giới đất liền. Tuy nhiên, trong thời gian qua, tình hình chính trị ở một số địa phương nước bạn diễn biến phức tạp, nên các địa phương có ý kiến mức hỗ trợ nêu trên chưa phù hợp với thực tế.

- Ngoài những khó khăn, vướng mắc đối với từng lĩnh vực chi nêu trên; một số địa phương khó khăn (vùng đồng bằng sông Cửu Long) hoặc có dân số thấp có ý kiến đề đảm bảo mặt bằng chung với các địa phương khác, cần ưu tiên tỷ lệ tăng hơn cho các địa phương này; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương đề nghị ưu tiên tỷ lệ tăng hơn so Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 nhằm có nguồn lực để duy trì và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của Vùng cũng như của cả nước.

- Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 quy định đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, hàng năm Chính phủ trình Quốc hội hỗ trợ các địa phương này một phần kinh phí theo khả năng của ngân sách trung ương, tuy nhiên trong thời kỳ ổn định 2017-2021, do ngân sách khó khăn nên chỉ hỗ trợ tăng số bổ sung cân đối cho các địa phương trong dự toán ngân sách năm 2019, 2020.

II. Phương hướng, giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

1. Phương hướng xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022:

- Xây dựng định mức chi thường xuyên NSNN năm 2022 phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm 2021- 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) của cả nước.

- Thúc đẩy cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo đúng Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, thực hiện sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án CCTL theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp

cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025 của cả nước, cũng như từng Bộ, cơ quan Trung ương và từng địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng (giáo dục, đào tạo, dạy nghề, khoa học, công nghệ;...) và dân tộc thiểu số khó khăn, đặc biệt khó khăn, hải đảo.

- Khắc phục hạn chế của định mức phân bổ theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14.

2. Giải pháp thực hiện

Tiếp tục kế thừa Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14, đồng thời thực hiện một số nội dung chủ yếu sau:

a) Đảm bảo nguồn thực hiện tiền lương 1,49 triệu đồng/tháng và đảm bảo các chế độ chính sách Trung ương đã ban hành đến 31/5/2021.

b) Nâng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tăng bình quân khoảng 50% so với Quyết định Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14, đồng thời tiếp tục ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo cao hơn Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 đối với lĩnh vực giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng, đảm bảo xã hội.

c) Sửa đổi, bổ sung các tiêu chí phụ hoặc bỏ các tiêu chí phụ của từng lĩnh vực cho phù hợp với tình hình thực tế. Trong đó:

+ Đối với lĩnh vực chi giáo dục, tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi con người) đảm bảo tối thiểu 18% tổng chi giáo dục (Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14, tỷ lệ này là 18%); Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung cả nước, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%, để đảm bảo ưu tiên cho chi phát triển hoạt động giáo dục.

d) Định mức chi thường xuyên chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

đ) Sửa đổi phân vùng dân số nhằm thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội. Nghiên cứu xây dựng định mức phân bổ theo nhiệm vụ, kết hợp với phân bổ theo tiêu chí dân số đối với một số lĩnh vực chi (đảm bảo xã hội, khoa học và công nghệ,...).

e) NSTW hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2022, các chế độ, chính sách chưa bố trí cân đối dự toán chi cân đối NSDP năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, NSNN (6b).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

Phụ lục

DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NHẬN VĂN BẢN SỐ 5668/BTC-NSNN
NGÀY 31/5/2021

ST T	Tên đơn vị	Gửi văn bản điện tử	Gửi văn bản giấy
A	B	1	2
1	Văn phòng Chủ tịch nước		x
2	Văn phòng Quốc hội		x
3	Văn phòng Trung ương Đảng	x	
4	Văn phòng Chính phủ	x	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	x	
6	Tòa án nhân dân tối cao		x
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao		x
8	Bộ Công an	x	
9	Bộ Quốc phòng	x	
10	Bộ Ngoại giao	x	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	
12	Bộ Giao thông vận tải	x	
13	Bộ Công thương	x	
14	Bộ Xây dựng	x	
15	Bộ Y tế	x	
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	x	
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	x	
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	x	
20	Bộ Tài chính	x	
21	Bộ Tư pháp	x	
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	x	
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
24	Bộ Nội vụ	x	
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	x	
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	x	
27	Ủy ban Dân tộc	x	
28	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	x	
29	Thanh tra Chính phủ	x	
30	Kiểm toán Nhà nước		x
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh		x
32	Thông tấn xã Việt nam	x	
33	Đài Truyền hình Việt Nam	x	
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	x	
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	x	
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	x	
37	Đại học Quốc gia Hà Nội		x
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh		x
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam		x
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		x
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam		x
42	Hội Nông dân Việt Nam		x
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam		x
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam		x
45	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	x	
46	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc		x
47	Ban Quản lý Lăng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	x	
48	Công Thông tin điện tử Chính phủ		x

LuatVietnam